

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	12,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	9.5%	2.4%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

0.01
(Caa1)
Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

-1.39
(Caa3)
Nguy hiểm

2023

DT thuần

29.8

tỷ VNĐ

YoY
▲ 8.20
▲ 38.3%

2023

LN sau
thuế

-7.33

tỷ VNĐ

YoY
▲ 8.27
▲ 53.1%

2023

ROE

-24.4%

+/- YoY
▲ 12.1%

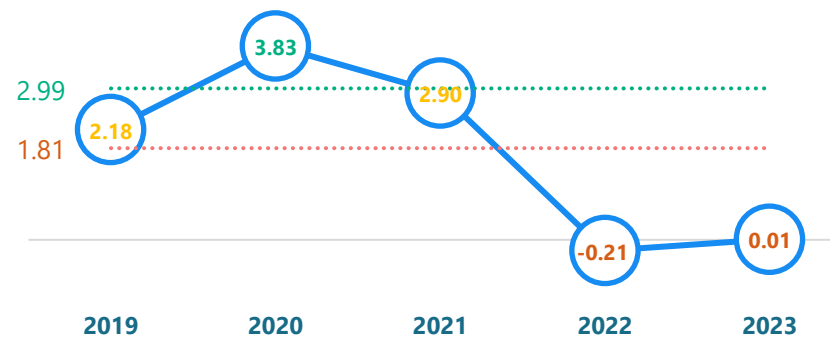
2023

ROA

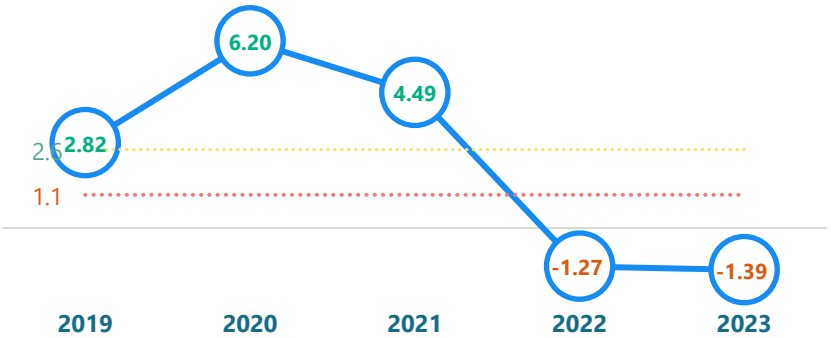
-9.3%

+/- YoY
▲ 10.7%

Z - Score



Z'' - Score



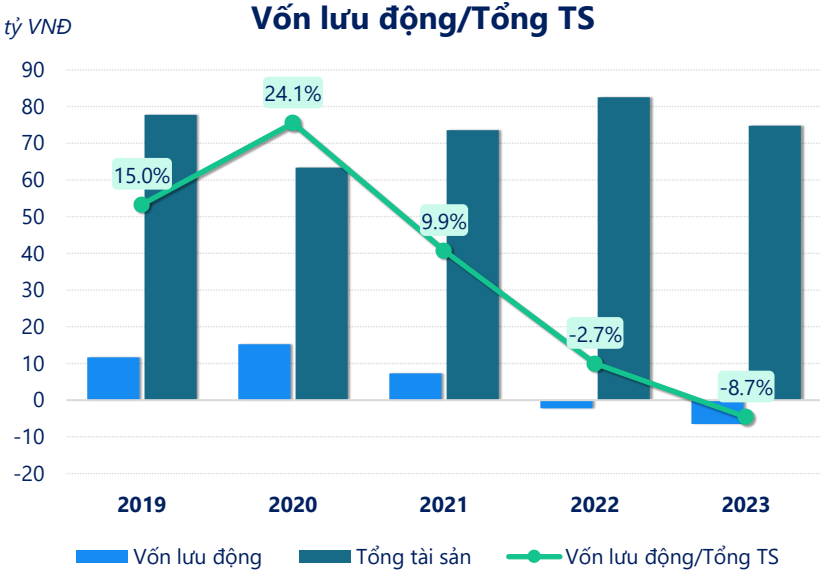
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của DPC năm 2023 đạt 0.01, cao hơn so với năm 2022 (-0.21). Z-Score < 1.81, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của DPC năm 2023 đạt -1.39, thấp hơn so với năm 2022 (-1.27). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm 2023, DPC ghi nhận doanh thu thuần 29.82 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế -7.33 tỷ đồng, lần lượt tăng 38.3% và tăng 53.1% so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -24.4% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

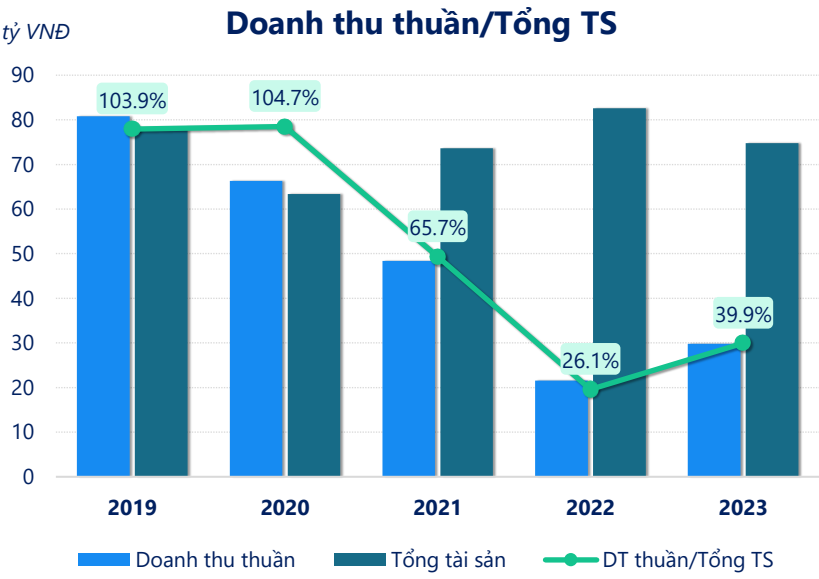
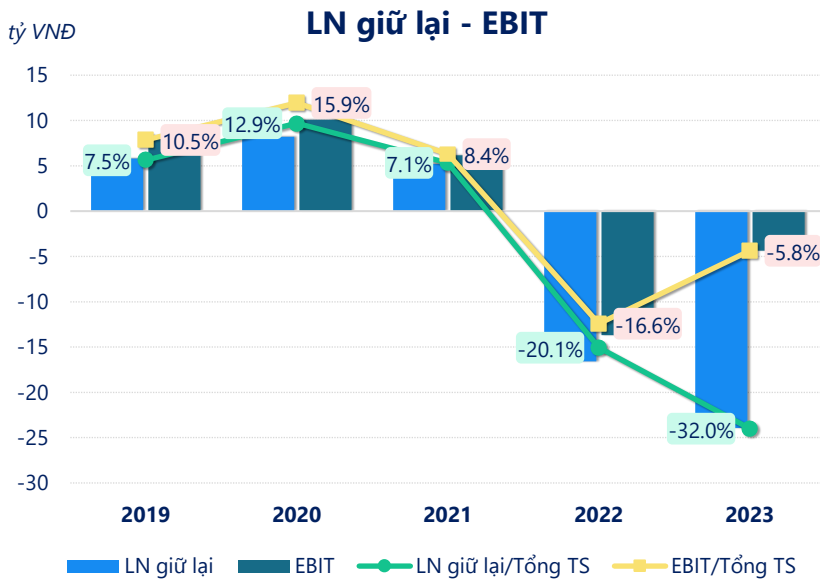
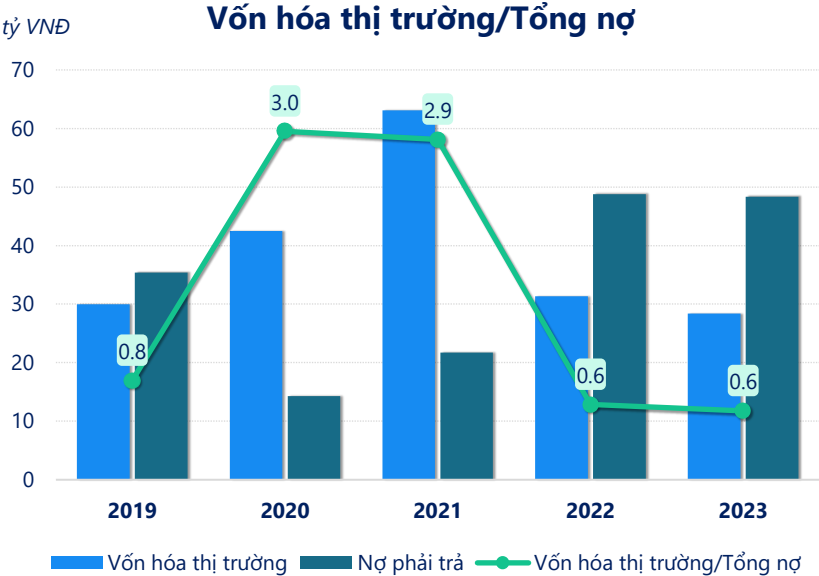
CTCP Nhựa Đà Nẵng (HNX: DPC)



Vốn lưu động < 0 và giảm so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	74.8	82.6	-9.4%
Tài sản ngắn hạn	8.76	11.7	-25.4%
Tiền và tương đương tiền	1.34	2.17	-38.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1.19	1.90	-37.3%
Hàng tồn kho	5.41	6.07	-10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.82	1.60	-49.1%
Tài sản dài hạn	66.1	70.8	-6.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	39.1	39.4	-0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	27.0	31.5	-14.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	48.4	48.8	-0.9%
Nợ ngắn hạn	15.3	14.0	9.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.4	9.51	8.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.46	2.21	11.6%
Nợ dài hạn	33.1	34.8	-4.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.1	34.8	-4.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	26.5	33.8	-21.7%
Vốn chủ sở hữu	26.5	33.8	-21.7%
Vốn điều lệ	22.4	22.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	80.8	66.3	48.4	21.6	29.8
Giá vốn hàng bán	58.2	42.2	30.0	10.5	22.3
Lợi nhuận gộp	22.6	24.1	18.4	11.1	7.56
Doanh thu HĐTC	0.77	0.63	0.18	0.05	0.02
Chi phí TC	0.85	0.35	0.62	2.12	3.40
Chi phí lãi vay	0.85	0	0.08	1.96	2.98
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.27	7.40	5.02	4.23	8.16
Chi phí QLDN	6.93	6.78	6.84	20.7	4.10
LN thuần từ HĐKD	7.33	10.2	6.09	-15.9	-8.07
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.13	0.00	0.29	0.73
LN trước thuế	7.29	10.1	6.09	-15.6	-7.33
Lợi nhuận sau thuế	5.82	8.20	5.22	-15.6	-7.33
LNST của CĐ cty mẹ	5.82	8.20	5.22	-15.6	-7.33

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.4	11.5	12.2	-14.4	1.44
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-32.6	5.71	-23.3	-11.7	-1.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.1	-21.3	5.22	25.7	-0.85
Tiền đầu kỳ	12.6	12.5	8.32	2.46	2.17
Lưu chuyển tiền thuần	9.85	-4.15	-5.86	-0.29	-0.82
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	22.5	8.32	2.46	2.17	1.34